



LỊCH SỬ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000

Phạm Đức Thuận¹ và Dương Tú Xuyên²

¹ Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

² Sinh viên lớp Sư phạm Lịch sử khóa 36, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 11/10/2012

Ngày chấp nhận: 25/03/2013

Title:

History of public education in Mekong Delta from 1975 to 2000

Từ khóa:

Giáo dục phổ thông, ĐBSCL
Mekong delta

Keywords:

Public education, Mekong delta
(M.D)

ABSTRACT

The history of the public education in the M.D between the years of 1975 and 2000 is an important period in the process of the establishing part of advanced education system. However, recently, the M.D regional public education has not become the focus yet if compared with other public educational regions along the country as a whole. In fact, there have been tremendous achievements in public educational in the M.D since 1975. Specifically, challenging obstacles in public educational have been overcome difficulties and build a more in-depth education, An advanced educational system as part of national – wide program has been on progress for development of industrialization and modernization of the M.D.

TÓM TẮT

Lịch sử Giáo dục phổ thông ở vùng đồng bằng sông Cửu long (ĐBSCL) từ năm 1975 đến năm 2000 là giai đoạn quan trọng trong quá trình xây dựng một nền giáo dục tiên tiến của vùng đồng bằng trù phú phương Nam. Tuy đến những năm gần đây, vùng ĐBSCL vẫn còn bị xem là một vùng trũng về Giáo dục so với cả nước, nhưng sau hơn 25 năm phát triển (từ 1975 đến 2000), nền Giáo dục đồng bằng đã có những bước tiến mạnh mẽ, từng bước khắc phục khó khăn, xây dựng một nền Giáo dục ngày càng đi vào chiều sâu, đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của vùng nói riêng cũng như của cả nước nói chung.

1 LỊCH SỬ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở ĐBSCL TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

Sau chiến thắng lịch sử Hồ Chí Minh tháng 4/1975, vùng ĐBSCL và cả nước bước sang một giai đoạn mới, giai đoạn hòa bình thống nhất và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nhân dân vùng đồng bằng vốn có truyền thống đấu tranh anh dũng, lao động cần cù sáng tạo, hiếu học, nay truyền thống đó ngày càng được phát huy hơn dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi căn bản đó, ĐBSCL cũng gặp không ít những khó khăn mới do hậu quả của chiến tranh kéo dài và chính sách thực dân mới của Mỹ để lại trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội, giáo dục... với nền sản xuất nhỏ phổ biến, đất đai còn hoang hóa nhiều, tình trạng nông dân thiếu đất còn phổ biến, năng suất lao động thấp, nền kinh tế mất cân đối, còn phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài. Thêm vào đó, bọn

phản động thù địch vẫn âm mưu ngóc đầu dậy, phá hoại thành quả cách mạng, mặt khác bước sang giai đoạn mới, đảng bộ các địa phương và các cấp cơ sở còn chưa có kinh nghiệm quản lý kinh tế, quản lý xã hội, còn ảnh hưởng bởi lề lối làm việc của nền sản xuất nhỏ phổ biến.

Việc cấp bách đầu tiên sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng là ngành giáo dục vùng phải tiến hành xóa bỏ bộ máy giáo dục Mỹ-Ngụy, công cộng hóa trường tư thục từ Mẫu giáo đến phổ thông, đưa hoạt động giáo dục huyện nhà vào quỹ đạo xã hội chủ nghĩa, song song với đó là nhanh chóng thanh toán nạn mù chữ.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam được tổ chức từ ngày 14 đến ngày 20 tháng 12 năm 1976, đây là Đại hội mở đầu cho thời kỳ cả nước tiến lên Chủ nghĩa xã hội. Đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong thời kỳ quá độ được Đại hội đề ra dựa trên cơ sở kinh nghiệm của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc (1954 – 1975) đồng thời xuất phát từ đặc điểm tình hình đất nước và thế giới trong giai đoạn cách mạng mới.

Đại hội đã xác định giáo dục là *“nền tảng văn hóa của một nước, là sức mạnh tương lai của một dân tộc, nó đặt những cơ sở ban đầu rất trọng yếu cho sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa”*. Đại hội cũng nhận định những thành tựu đã đạt được về giáo dục tuy to lớn song chưa đáp ứng được những yêu cầu của giai đoạn cách mạng mới. Vì vậy, Đại hội quyết định phải tiến hành cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba. Thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ tư của Đảng, ngày 11/1/1979, Bộ Chính trị TW Đảng ra Nghị quyết số 14-NQ/TW về cải cách giáo dục.

Trong công tác giáo dục nhà trẻ, sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, công tác nuôi dạy trẻ tạm giao cho Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đảm nhiệm. Hai năm sau, ngày 8-3-1977, Chính phủ cho phép Ủy ban bảo vệ bà mẹ trẻ em trung ương quản lý và triển khai công tác nhà trẻ ở miền Nam.

Trong thời gian này, ở ĐBSCL các nhà trẻ tập trung trong các hợp tác xã, các nhà trẻ cũng hưởng định mức và nhà nước bao cấp toàn bộ chi phí. Toàn vùng dao động từ 120 đến 150 điểm nhà trẻ chủ yếu tập trung ở các đô thị như Cần Thơ, Rạch Giá, Long Xuyên, Mỹ Tho, Tân An... Phần lớn số trẻ được đưa đến nhà trẻ là con em cán bộ, công tác giáo dục nhà trẻ trong thời kỳ này vừa thiếu, vừa yếu.

Ngày 13-1-1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra chỉ thị số 100CT/TW về việc khoán sản trong hợp tác xã nông nghiệp. Việc đổi mới này gây ra những tác động lớn đến sự phát triển nhà trẻ ở nông thôn và kể cả ở đô thị. Nhiều hợp tác xã bỏ chế độ bao cấp đối với các cô nuôi dạy trẻ, bỏ bao cấp ăn trưa. Vì vậy nhiều cô nuôi dạy trẻ bỏ việc về nhận khoán, thời gian này ở địa phương giáo dục nhà trẻ gặp nhiều khó khăn, đội ngũ cô giáo giữ trẻ giảm sút, chất lượng nhà trẻ xuống cấp, số trẻ đến nhà trẻ có xu hướng giảm vì phần đông các gia đình giữ trẻ ở nhà để vừa chăm sóc vừa lao động và cũng do chưa quan tâm đến công tác đưa trẻ đến nhà trẻ.

Trong những năm từ 1980 đến 1986, do tình hình trên cộng thêm thiên tai bão lụt liên tiếp, giá cả thị trường tăng nhanh, đời sống sinh hoạt của nhân dân gặp nhiều khó khăn nên phong trào nhà trẻ chững lại và ngày một giảm sút, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu của huyện.

Như vậy từ 1975 đến năm 1986, trong khoảng thời gian một thập kỷ, nhà trẻ tuy đã có những thay đổi cơ bản về cơ sở vật chất và các phương tiện nuôi dạy trẻ, kết quả đó là nhờ sự kết hợp của nhà nước, tập thể và sự đóng góp của nhân dân, của cha mẹ các em, việc xây dựng nhà trẻ mới, cải tạo nhà trẻ cũ ngày một khả quan hơn nhưng có thể nói trong thời gian này, giáo dục nhà trẻ vẫn còn rất nhiều yếu kém, bất cập, ở những nơi vùng sâu, vùng xa, hầu như không có trẻ em nào đến nhà trẻ.

Song song với giáo dục nhà trẻ, công tác giáo dục mẫu giáo tại vùng sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng cũng có sự thay đổi đáng kể, trước tình hình mới Giáo dục mẫu giáo đứng trước nhiệm vụ lớn đó là nhanh chóng cải tạo giáo dục mẫu giáo của chế độ cũ để lại

đồng thời tích cực phát triển giáo dục mẫu giáo cách mạng.

Chỉ thị số 221/CT/TW đã kịp thời định hướng cho giáo dục miền Nam, về giáo dục mẫu giáo, chỉ thị nêu rõ: *“Cần cố gắng tổ chức ở các cơ sở của thành thị và nông thôn những lớp mẫu giáo cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. Chú trọng con em của các cán bộ và nhân dân lao động mà đời sống còn nhiều khó khăn. Nhà nước phụ trách việc đào tạo và bồi dưỡng các cô giáo cho các lớp mẫu giáo”*

Ngày 2-2-1977, Bộ Giáo dục đã ra văn bản số 127/VP-B hướng dẫn công tác mẫu giáo miền Nam nhằm *“cải tạo các trường mẫu giáo cũ, củng cố, phát triển các trường lớp mẫu giáo mới. Trường mẫu giáo phải đặt dưới sự quản lý của nhà nước về mọi mặt, phải tách trường khỏi giáo đường, thánh thất, không dạy giáo lý, không tuyên truyền tôn giáo dưới bất kỳ hình thức nào. Việc giáo dục phải đảm bảo tính toàn diện theo chương trình của Bộ. Phải đấu tranh chống các quan điểm tư sản, thân bí trong nội dung, phương pháp và tổ chức trường lớp mẫu giáo. Về phát triển số lượng cần tích cực nhưng phải có kế hoạch vững chắc, có trọng điểm, đảm bảo các điều kiện về giáo viên và cơ sở vật chất. Việc phát triển trước mắt phải tập trung vào các khu tập trung công nhân, cán bộ và nhân dân lao động ở thành phố cũng như các khu vực sản xuất, các vùng kinh tế mới, các vùng căn cứ cũ”*.

Năm học 1976 - 1977 là năm đánh dấu một bước ngoặt quan trọng của ngành mẫu giáo. Đây là năm học đầu tiên có sự chỉ đạo thống nhất trong cả nước. Vỡ lòng chuyển hẳn qua cấp I. Ngành mẫu giáo đã có một hệ thống quản lý chỉ đạo từ Bộ đến Sở, Phòng và một hệ thống trường lớp từ Bắc đến Nam. Trong năm học này, toàn Vùng có chỉ có 34 điểm trường Mẫu giáo đặt tại các đô thị và thị trấn đông đúc dân cư và trường lớp nằm trong trường tiểu học, cơ sở vật chất phụ thuộc hoàn toàn vào trường tiểu học, số trẻ huy động đến lớp rất thấp, chỉ từ những năm 1984 đến 1986 thì số trẻ đến Mẫu giáo mới tăng lên do công tác huy động nhân dân đưa con em đến lớp được thực hiện tốt và cơ sở vật chất phần nào được sửa chữa ổn định hơn.

Trong giai đoạn này, hệ thống nhà trường phổ thông cả nước lúc này gồm 12 năm chia làm 3 cấp: Cấp I (5 năm), gắn với trường cấp II (4 năm), cấp III tức trường phổ thông trung học có phân khoa (3 năm). Nội dung giáo dục mới, tiến bộ cả về tư tưởng chính trị lẫn khoa học.

Giáo dục tiểu học cấp I lúc này được chính quyền cách mạng tiếp quản và quản lý, cơ sở vật chất trong thời gian này hết sức thiếu thốn với cơ sở vật chất nghèo nàn từ chế độ trước để lại, nhân dân các địa phương trong toàn vùng khắc phục tình trạng trên theo hướng chính quyền huy động nhân dân cùng nỗ lực xây dựng trường lớp cho con em trong vùng nhờ thế mà các phòng học được nhanh chóng xây dựng phần lớn bằng tre nứa lá, số phòng học tạm bợ này chỉ đáp ứng được nhu cầu trước mắt.

Ngày 19-1-1976, Thủ tướng chính phủ ra quyết định số 41/TTg về việc ngân sách Nhà nước đảm nhiệm in sách giáo khoa phát cho toàn thể học sinh ở các cấp học, từ mẫu giáo đến cấp III. Đó là một sự cố gắng lớn của Đảng và Chính phủ, Bộ Giáo dục đã kịp ban hành chương trình mới, biên soạn và in 20 triệu bản sách giáo khoa cấp I, cấp II, cấp III gửi vào miền Nam thay cho sách giáo khoa cũ. Được sự hỗ trợ từ Trung ương, tại vùng ĐBSCL các sách giáo khoa tuy số lượng còn hạn chế nhưng đã khắc phục được tình trạng khan hiếm sách, giúp học sinh tiếp cận sách và học tập tốt hơn, bên cạnh sự hỗ trợ từ trung ương, nhiều nơi trong vùng đã có sáng kiến tu sửa sách dùng chung cho nhà trường, tổ chức cho học sinh mượn và bảo quản tốt sách giáo khoa.

Giáo viên giảng dạy tiểu học nhanh chóng được bồi dưỡng trong 3 tuần để có thể tham gia giảng dạy. Riêng đối với bậc trung học cơ sở, các giáo viên phần lớn do các Sở Giáo dục chi viện từ đội ngũ các thầy cô tình nguyện từ miền Bắc vào Nam. Các giáo viên này phải giảng dạy kiêm nhiệm nhiều môn như 1 giáo viên chuyên Văn có thể dạy luôn cả các môn Sử, Địa. Đội ngũ giáo viên được đào tạo theo hệ 9+3, đội ngũ giáo viên này nhanh chóng được bổ sung và đáp ứng nhu cầu từng địa phương, tuy nhiên chất lượng giáo dục vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra.

Con em nhân dân lao động, các gia đình cách mạng, liệt sĩ được ưu tiên nhận vào học. Trong chế độ cũ ở huyện có các lớp học tư thực, nay ta chuyển sang công lập toàn bộ đưa dân toàn bộ trường, lớp vào sự quản lý của nhà nước. Ở ĐBSCL, các trường Bổ túc công nông tỉnh được thành lập và tạo điều kiện cho cán bộ, con em cán bộ, con em gia đình chính sách có điều kiện học tập. Trong khoảng thời gian từ 1976 đến 1986, loại hình trường bổ túc công nông rất phổ biến và là nơi bồi dưỡng nhiều cán bộ cho địa phương sau này.

Trong công tác xoá nạn mù chữ: Ngay sau khi giải phóng miền nam, thống nhất đất nước, ngày 17/6/1975 Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra chỉ thị 221CT/TW với nội dung: *“trước mắt phải coi việc tích cực xoá nạn mù chữ và đẩy mạnh bổ túc văn hóa là nhiệm vụ cấp bách số một... Phát động một phong trào sôi nổi trong quần chúng nhằm nhanh chóng xoá nạn mù chữ trong nhân dân lao động, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ này trong hai năm”*.

Thực hiện chỉ thị 221, các tỉnh thành khu vực ĐBSCL thực hiện 2 công việc: Tổ chức phong trào bồi dưỡng văn hóa tự phát của quần chúng thành phong trào có sự chỉ đạo chặt chẽ và tổ chức phổ biến chỉ thị 221 đến đến các cấp. Đến quý I năm 1976 nhiệm vụ hai năm xoá nạn mù chữ mới được tích cực thực hiện. Phong trào xoá nạn mù chữ được gắn liền với các sự kiện trọng đại của đất nước, đặc biệt là sự kiện chính trị có tầm quan trọng to lớn là Bầu cử Quốc hội chung trong cả nước. Khẩu hiệu: *“Toàn dân biết chữ để bầu Quốc hội thống nhất”* đã tạo ra khí thế chính trị mới trong công tác xoá nạn mù chữ ở địa phương. Các lớp học bồi dưỡng văn hóa trở thành trụ sở học tập, thảo luận về công tác bầu cử. Nhờ vào sự cố gắng của toàn vùng đến năm 1977 số người được xoá nạn mù chữ đạt tỷ lệ 99,32%.

Trong dịp Đại hội mừng công các tỉnh thành miền Nam hoàn thành thanh toán nạn mù chữ (từ 28/3/1978 đến 31/3/1978) ở thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Giáo dục đã ra thông báo về việc nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam xoá xong nạn mù chữ: *“Như vậy là sau 32 năm anh dũng chiến đấu, đánh bại hai kẻ thù xâm lược*

là đế quốc Pháp và đế quốc Mỹ, kiên cường bảo vệ và xây dựng đất nước, chúng ta còn thu được thắng lợi to lớn trên mặt trận giáo dục là căn bản xoá xong nạn mù chữ cho đồng bào các dân tộc trong cả nước. Đây là thắng lợi không những có ý nghĩa quan trọng vô cùng to lớn mà còn có ý nghĩa hết sức quan trọng về mặt xã hội, kinh tế, thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa của chúng ta”.

Vào những năm đầu của thập niên 80, công cuộc xoá nạn mù chữ tiếp tục được tăng cường, tuy nhiên do kinh t-xã hội còn nhiều khó khăn vì vậy số trẻ chưa đi học và bỏ học ở mức cao, việc xoá nạn mù chữ chưa chắc chắn, người biết chữ lại không có môi trường dùng chữ, tình hình đó xảy ra tập trung ở các khu vực vùng sâu, vùng xa xôi hẻo lánh. Thực trạng đó đã đặt ra nhiều vấn đề cho công tác xoá nạn mù chữ, đòi hỏi phải có định hướng và biện pháp để giải quyết trong thời gian tới, sao cho công tác xoá nạn mù chữ đi vào thực chất hơn nữa và phát huy được hiệu quả tích cực từ việc làm này.

2 LỊCH SỬ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở ĐBSCL TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

Trong báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VI, sự nghiệp giáo dục và đào tạo được xác định: *“Giáo dục nhằm mục tiêu hình thành và phát triển toàn diện nhân cách xã hội chủ nghĩa của thế hệ trẻ, đào tạo đội ngũ lao động có kỹ thuật đồng bộ về ngành nghề, phù hợp với yêu cầu phân công lao động của xã hội”* [2; tr 22], công tác giáo dục mầm non và phổ thông được Đại hội xác định: *“Xây dựng ngành giáo dục mầm non, nâng cao chất lượng nuôi dạy trẻ em, phát triển các lớp mẫu giáo. Xoá bỏ nạn mù chữ còn lại ở một số địa phương, hoàn thành cơ bản phổ cập cấp I cho trẻ em, phổ cập cấp II ở những nơi có điều kiện, từng bước mở rộng giáo dục phổ thông trung học bằng nhiều hình thức. Các trường phổ thông phải dạy kiến thức cơ bản, lao động, kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp và dạy nghề phổ thông. Đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục ở miền núi; thực hiện chủ trương dùng tiếng nói và chữ viết dân tộc cùng với tiếng phổ thông”*. [2; tr 23]

Báo cáo chính trị cũng chỉ rõ: “*Thường xuyên bồi dưỡng phẩm chất và năng lực cho cán bộ giáo dục và giáo viên. Nâng cao vị trí xã hội, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của những người dạy học... Kế hoạch phát triển giáo dục phải gắn bó với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội ở từng địa phương và trong cả nước. Đầu tư đúng mức cho sự nghiệp giáo dục nhằm trước hết đảm bảo đủ sách giáo khoa và cơ sở cần thiết cho dạy và học. Ngoài ngân sách của nhà nước, cần quy định rõ sự đóng góp của các ngành và các địa phương, các tổ chức kinh tế-xã hội và các gia đình cho sự nghiệp giáo dục.*”[2; tr 24]

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII đã thông qua “*Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*” trong đó đã xác định: “*Giáo dục và đào tạo gắn liền với sự nghiệp phát triển kinh tế, phát triển khoa học, kỹ thuật, xây dựng nền văn hóa mới và con người mới. Nhà nước có chính sách toàn diện thực hiện giáo dục phổ cập phù hợp với yêu cầu và khả năng của nền kinh tế, phát triển năng khiếu, bồi dưỡng nhân tài. Khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo phải được xem là quốc sách hàng đầu*” [2; tr 72].

Để thực hiện nhiệm vụ này, toàn vùng cần phải xoay chuyển nhà trường theo mục tiêu đào tạo chuẩn bị tốt con người sẵn sàng đáp ứng yêu cầu sự phân công lao động xã hội từng địa phương, từng huyện và từng tỉnh, đồng thời phải chú trọng phối hợp với xã hội trong việc sử dụng học sinh tốt nghiệp các ngành học, cấp học. Nhiệm vụ nêu trên cũng quy định quy mô, bước đi và cách làm giáo dục của từng địa bàn.

Vào những năm 1986-1990 ở vùng ĐBSCL có nhiều khó khăn, do có sự thay đổi cơ chế quản lý, việc cải cách giáo dục chưa phù hợp, chính sách đối với giáo viên chưa được thay đổi... đã tác động mạnh đến ngành giáo dục, chất lượng dạy và học có giảm sút, mặt bằng dân trí có xu thế bị hạ thấp đã ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội, số lượng giáo viên bỏ việc và học sinh bỏ học đáng báo động.

Trong bối cảnh đất nước tiến hành công cuộc đổi mới, Đảng và nhà nước ta đã đề ra

những chính sách thiết thực cho công tác giáo dục mầm non.

Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng đã phê chuẩn “*Công ước về quyền trẻ em Việt Nam*” ngày 20-2-1990. Tiếp theo, Quốc hội thông qua “*Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ*” ngày 12-8-1991. Đây là những văn bản pháp quy cao nhất vạch rõ chiến lược, mục tiêu, nội dung của công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em Việt Nam.

Từ những định hướng có tính chất nền tảng đó, trong những năm từ 1986 đến 1995, Bộ Giáo dục-Đào tạo đã có những chủ trương như sau: Tiếp tục duy trì ổn định hệ thống nhà trẻ-mẫu giáo hiện có, tiếp tục đa dạng hóa các loại hình, phát triển nhà trẻ mẫu giáo dân lập (Quyết định 200/HĐBT ban hành ngày 20-7-1990).

Những vùng khó khăn phát triển tùy theo khả năng của địa phương nhưng phải chú trọng huy động trẻ 5 tuổi ra lớp để chuẩn bị cho phổ thông (Thông tư 41/BGDĐT ban hành ngày 7-9 -1991).

Năm 1987, theo quyết định của Nhà nước, Ủy ban bảo vệ bà mẹ trẻ em Trung ương sáp nhập vào Bộ Giáo dục, nhà trẻ và mẫu giáo hợp nhất lại thành ngành học Mầm non, nay gọi là Bậc học Mầm non.

Từ năm 1985-1986 đến năm 1995, số lượng các cháu đi nhà trẻ giảm sút. Thực trạng đó bắt nguồn từ những đổi mới của kinh tế - xã hội. Từ cơ chế bao cấp, các xí nghiệp quốc doanh chuyển sang hạch toán kinh tế. Ở nông thôn các hợp tác xã giải thể chuyển sang khoán 10. Vì vậy, nguồn ngân sách Nhà nước đầu tư đáng kể cho nhà trẻ không còn nữa. Nguồn kinh phí của hợp tác xã cung cấp cho giáo viên cũng hết, cha mẹ phải đóng góp tiền khi gửi con. Đại bộ phận các gia đình là cán bộ, nông dân nghèo không đủ khả năng nên không gửi con nữa. Mặt khác, do lao động dư thừa nên một số tự nuôi con cái ở nhà. Chất lượng nuôi dạy các cháu chưa cao, một số giáo viên chưa thật sự tận tụy với trẻ, cơ sở vật chất xuống cấp không đáp ứng nhu cầu nuôi dạy trẻ.

Về mẫu giáo, ở vùng, số lượng các cháu liên tục giảm từ năm học 1985 - 1986 đến 1991 -

1992. Nhưng từ năm học 1992 - 1993, số lượng tăng dần lên và ổn định hơn. Tuy nhiên, số giáo viên mẫu giáo vẫn giảm và chưa đạt yêu cầu vì chưa có các chính sách thích hợp để hấp dẫn đội ngũ này.

Từ năm học 1995-1996, hình thức giáo dục mầm non được đẩy mạnh theo hướng dân lập hóa và tư thục hóa, xu hướng này sẽ giúp giáo dục mầm non phát triển nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng. Ngành Mầm non đã thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “*xã hội hóa giáo dục*”, các hội thi “*bé khỏe, bé ngoan*”, “*nuôi con khỏe*”, “*Bé khéo tay*”... đã góp phần giáo dục các bậc cha mẹ và thu hút được các lực lượng xã hội vào công tác chăm sóc-giáo dục trẻ, làm thay đổi nhận thức của xã hội về nhà trường mầm non, thu hút trẻ tới trường.

Sau hơn 20 năm từ ngày giải phóng, mặc dù gặp nhiều khó khăn và trở ngại, song Giáo dục mầm non trong vùng đã từng bước xác định vị trí, vai trò của mình trong sự nghiệp giáo dục. Bên cạnh những thành tựu đạt được thì giáo dục mầm non vùng đồng bằng vẫn còn những hạn chế nhất định như điều kiện nuôi dưỡng và mức ăn của trẻ còn quá thấp, số đông trường mẫu giáo không tổ chức ăn thậm chí không có nước uống, số trẻ suy dinh dưỡng là một vấn đề lớn. Một số nhà trẻ, lớp mẫu giáo chưa thật sự làm tốt công tác vệ sinh cho trẻ, tình trạng không có công trình phụ, không đủ nước sạch, sân chơi rất phổ biến. Hoạt động vui chơi có nhiều chuyên biến nhưng đa số các nhà trẻ, lớp mẫu giáo không có đồ chơi nên trẻ chỉ chơi tự do. Đời sống cán bộ, giáo viên mầm non gặp rất nhiều khó khăn.

Trong giáo dục Phổ thông: Trên cơ sở đánh giá chung thực trạng giáo dục từ sau Đại hội VI, Đại hội VII đã đề ra những mục tiêu giáo dục đào tạo như sau:

“Mục tiêu giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, hình thành đội ngũ lao động có tri thức và có tay nghề, có năng lực thực hành, tự chủ, năng động và sáng tạo, có đạo đức cách mạng, tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội. Nhà trường đào tạo thế hệ trẻ theo hướng toàn diện và có năng lực chuyên môn sâu, có ý thức và

khả năng tự tạo việc làm trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần”[2; tr 65].

Nhiệm vụ giáo dục và đào tạo của 5 năm tới (1991 - 1995) là: *“tiếp tục đổi mới ổn định, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. coi trọng chất lượng giáo dục chính trị, đạo đức cho học sinh và sinh viên. Hiện đại hóa một bước nội dung, phương pháp giáo dục; dân chủ hóa nhà trường và quản lý giáo dục; đa dạng hóa loại hình đào tạo và loại hình trường lớp, từng bước hình thành những trường bán công, dân lập, tư thục (dạy nghề), phát triển loại hình vừa học, vừa làm”* [2; tr 66].

Từ sau khi có Nghị quyết Đại hội VII, giáo dục vùng có bước phát triển đáng kể, các địa phương tiếp tục tăng cường chỉ đạo đổi mới, ổn định, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, nhân dân địa phương các địa phương trong vùng cùng góp sức để xây dựng trường lớp cho con em, tiền từng bước xóa phòng học tạm bợ, tre, nửa lá. Tăng cường công tác giám sát kiểm tra thi cử, khuyến khích cán bộ, giáo viên học tập nâng cao trình độ quyết tâm xây dựng ngành giáo dục.

Bên cạnh những cố gắng và thành tựu đạt được, thì nền giáo dục địa phương vẫn đứng trước những khó khăn, trở ngại lớn: Khó khăn lớn nhất là thiếu giáo viên và kinh phí. Chất lượng và đội ngũ giáo viên còn thiếu và yếu, không đồng bộ về cơ cấu theo các môn học, ngành học, khó khăn về đời sống khiến giáo viên khó gắn bó với công việc và nhiệt tình giảng dạy... điều này đòi hỏi ngành giáo dục phải khẩn trương giải quyết và khắc phục có hiệu quả. Sự yếu kém về tổ chức và quản lý cũng là trở ngại lớn cho sự ổn định và phát triển của ngành giáo dục.

Nhìn vào hoạt động giáo dục phổ thông tại các địa phương trong những năm đầu của quá trình đổi mới kinh tế xã hội có thể thấy rằng quy mô giáo dục phổ thông có bộ phận giảm sút, nhưng kể từ năm 1992-1993, từ khi có “*Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*” thì giáo dục phổ thông đã bắt đầu phát triển, hiện tượng bỏ học tạm thời ở trung học cơ sở dần giảm. Chất lượng giáo dục từng bước được chú ý và các

hoạt động giáo dục cũng dần gắn liền với sự phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên với ý muốn chủ quan, nóng vội, ở một số nơi còn coi nhẹ việc giáo dục đạo đức, quan hệ ứng xử và cũng chưa có mối liên hệ chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và xã hội. Đời sống của cán bộ, giáo viên gặp nhiều khó khăn về cả vật chất và tinh thần.

Trong công tác xoá mù chữ: Từ sau Đại hội VI của Đảng, công tác xoá mù chữ được tiến hành trong bối cảnh và điều kiện mới có nhiều thuận lợi để khắc phục những khuyết điểm và hạn chế trước đây. Đầu năm 1989, Hội đồng Bộ trưởng quyết định thành lập Ủy ban Quốc gia chống mù chữ để chỉ đạo năm Quốc tế chống mù chữ 1990 và chỉ đạo công tác chống mù chữ ở nước ta từ năm 1990 đến năm 2000, đề xuất chủ trương chính sách về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Đầu năm 1990, Hội đồng Bộ trưởng có chỉ thị 01/CT đề ra mục tiêu tới năm 1995 xoá mù chữ cho 1 triệu người và đến năm 2000 giảm số người mù chữ hiện có xuống còn một nửa.

Năm 1990, Chính phủ trung cầu ý kiến về Luật Phổ cập giáo dục tiểu học và Luật Bảo vệ chăm sóc, giáo dục trẻ em. Và năm 1991, Quốc hội thông qua 2 luật trên. Nhà nước đã đầu tư đáng kể vào chương trình quốc gia Phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ để hỗ trợ địa phương thực hiện xoá mù chữ ở người lớn ở độ tuổi 15 đến 35 và trẻ em thất học từ 6 đến 14 tuổi.

Cũng trong năm này Bộ Giáo dục và Đào tạo ra chỉ thị 27 hướng dẫn tiêu chuẩn và biện pháp thúc đẩy các địa phương phấn đấu đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ. Đồng thời có nghị quyết liên tịch với Hội Nông dân Việt Nam, Hội Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Bộ Tư lệnh Biên phòng về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Ban hành chương trình công nhận biết chữ có trình độ tương đương lớp 3 với sách giáo khoa kèm theo, sách hướng dẫn giáo viên. Đã phát hành hàng triệu bản cho người dạy và người học.

Các địa phương trên toàn vùng chỉ thị tăng cường công tác xoá mù chữ, chống tái mù chữ và phổ cập giáo dục, tổ chức tuyên truyền, vận động thi đua giữa các cơ sở làm xoá mù chữ và phổ cập, biên soạn tài liệu bổ sung cho phù hợp với thực tế địa phương. Kết quả đạt được trong công tác xoá mù chữ rất khả quan với tỷ lệ trên 99%, tỷ lệ tái mù giảm hẳn và hầu như không còn tình trạng người dân không biết chữ .

3 KẾT LUẬN

Trong giai đoạn 25 năm (1975-1996) thực hiện nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng về đổi mới giáo dục và Chương trình xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Giáo dục ĐBSCL đã đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ, quy mô giáo dục ở các ngành học, bậc học ngày càng ổn định và phát triển. Công tác phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ được sự quan tâm, ủng hộ của các cấp, các ngành nên đã đạt được hiệu quả tích cực, sâu sắc.

Chất lượng và hiệu quả giáo dục ở các trường học có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ học sinh ngồi nhầm lớp, bỏ học giảm đáng kể. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tăng đều theo từng năm. Chất lượng giáo dục toàn diện được chỉ đạo chặt chẽ và có hiệu quả cao. Trong thời gian này, công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, giáo viên giỏi được quan tâm và chỉ đạo đúng mức.

Bên cạnh những mặt ưu điểm đạt được Giáo dục vùng đứng trước những tồn tại và khó khăn như hệ thống thư viện, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành còn thiếu do đó chất lượng giáo dục bị ảnh hưởng. Số phòng học kiên cố, bán kiên cố còn chưa đạt so với nhu cầu, đội ngũ giáo viên trực tiếp giảng dạy đều đủ chuẩn tuy nhiên chất lượng giảng dạy chưa cao. So với yêu cầu phát triển đất nước, phát triển vùng đồng bằng thì nền Giáo dục vẫn còn nhiều yếu kém. Trong thời gian này, chất lượng và hiệu quả giáo dục còn thấp, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, năng lực thực hành, hiểu biết xã hội, nhân văn của học sinh còn yếu. Quy mô giáo dục tiểu học, trung học và bổ túc vẫn chưa bắt kịp yêu cầu phát triển của vùng.

Cùng với đó là đại bộ phận đội ngũ cán bộ, giáo viên chưa được đào tạo và bồi dưỡng tốt, bất cập với yêu cầu đổi mới giáo dục. Đời sống của cán bộ, giáo viên gặp rất nhiều khó khăn, có giáo viên phải bỏ nghề, cán bộ rời ngành..., cơ sở vật chất kỹ thuật của các trường rất nghèo nàn, nhiều trường xuống cấp nghiêm trọng, tỷ lệ phòng học tre, nứa lá chiếm tỷ lệ cao.

Nguyên nhân của thực trạng trên xuất phát từ những khó khăn chung của cả nước trong thời gian này, sự phát triển chậm về kinh tế, hậu quả của chiến tranh cũng như các vấn đề về chính trị xã hội khác đã làm cho ngân sách giáo dục có hạn, ít được quan tâm và đã gây nhiều khó khăn lớn cho sự phát triển của giáo dục của địa phương nói riêng và cả nước nói chung.

Bước sang năm 1986, cả nước thực hiện Nghị quyết đổi mới của Đảng trong đó nội dung đổi mới giáo dục và đào tạo được sự quan tâm rất lớn. Thực hiện chủ trương đổi mới giáo dục và đào tạo của Đảng qua Nghị quyết các Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, Giáo dục vùng đồng bằng có những mặt tiến bộ quan trọng.

Giáo dục và đào tạo từ sau khi đổi mới đến nay đã góp phần quan trọng nâng cao dân trí, đào tạo đội ngũ lao động phục vụ cho sự phát triển kinh tế-xã hội của toàn vùng. Chất lượng giáo dục và đào tạo có những bước tiến bộ trên các mặt, số học sinh giỏi, khá và học sinh đạt học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia ngày càng tăng.

Trong giáo dục và đào tạo đã xuất hiện một số nhân tố mới. Ở các địa phương đã hình thành phong trào học tập sôi nổi của cán bộ và nhân dân, nhất là thanh niên. Các loại hình trường lớp từ mẫu giáo đến phổ thông các cấp đa dạng hơn, tạo thêm cơ hội học tập cho nhân dân, đã huy động được thêm các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước để chăm lo cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Các gia đình, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội đã chăm lo giáo dục nhiều hơn trước.

Có được những thành tựu trên là do đường lối giáo dục và đào tạo đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta cụ thể là chính sách đổi mới trong giáo dục và đào tạo nhờ đó mà truyền thống

hiếu học của nhân dân ta được phát huy, nhu cầu học tập của nhân dân không ngừng được tăng lên. Nhân dân đóng góp nhiều sức lực, tiền của để xây dựng trường lớp và chăm lo sự nghiệp giáo dục. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và số đông học sinh có những cố gắng rất lớn, gắn bó với trường, với lớp, nêu cao tinh thần chịu đựng gian khổ, hy sinh vì sự nghiệp trồng người.

Bên cạnh những thành tựu đạt được sau hơn 20 năm đổi mới, giáo dục và đào tạo địa phương vẫn còn những hạn chế nhất định, đứng trước những đòi hỏi lớn hơn và ngày càng cao về nhân lực của công cuộc đổi mới kinh tế-xã hội, xây dựng và bảo vệ tổ quốc, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Một trong những hạn chế đáng quan tâm đó là chất lượng và hiệu quả giáo dục chưa cao. Trình độ kiến thức, kỹ năng thực hành, phương pháp tư duy khoa học của học sinh còn yếu, khả năng vận dụng vào thực tế sản xuất và đời sống còn hạn chế. Nội dung giáo dục chưa gắn chặt với lao động, sản xuất, nhà trường chưa gắn với gia đình và xã hội. Gia đình và các tập thể, cộng đồng xã hội chưa phát huy hết vai trò của mình đối với giáo dục. Ở góc độ vĩ mô chính sách của chính phủ và nhà nước chưa đủ mạnh để thể hiện quan điểm của đảng và nhà nước ta là giáo dục, đào tạo là quốc sách hàng đầu. Tiền lương của cán bộ, giáo viên thấp, cơ sở vật chất còn yếu, thiếu.

Hiện nay, sự nghiệp giáo dục và đào tạo vùng đang đứng trước những vấn đề lớn đó là yêu cầu phải phát triển nhanh quy mô giáo dục, đào tạo, vừa phải gấp rút nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, trong khi khả năng và điều kiện đáp ứng nhu cầu còn nhiều hạn chế.

Như vậy từ sau Đại hội VI đến nay, với chủ trương đổi mới của Đảng, giáo dục vùng ĐBSCL đã có bước phát triển mới, đạt nhiều thành tựu quan trọng, song cũng tồn tại nhiều hạn chế sớm cần được khắc phục. Trong những năm tới, vấn đề đẩy mạnh cải cách giáo dục đang đặt ra như là một tất yếu khách quan, đòi hỏi ngành giáo dục, phải nỗ lực cố gắng để nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, đáp ứng

sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, thực hiện dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh, góp phần biến lý tưởng mục tiêu cao cả của Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam thành hiện thực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1995.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới: Khóa VI, VII, VIII, IX, X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới về văn hóa, xã hội, khoa học-Kỹ thuật, Giáo dục, đào tạo*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
4. Phạm Văn Đồng, *Sự nghiệp giáo dục trong chế độ xã hội chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1979.
5. Hoàng Đình Huy, *Đổi mới giáo dục và đào tạo - Thời cơ và thách thức*, Nxb Lao động, Hà Nội 2009.
6. Niên giám thống kê các Tỉnh, Thành phố ở đồng bằng sông Cửu Long qua các năm.
7. Các báo cáo tổng kết năm học của các Tỉnh, Thành phố ở đồng bằng sông Cửu Long qua các năm.